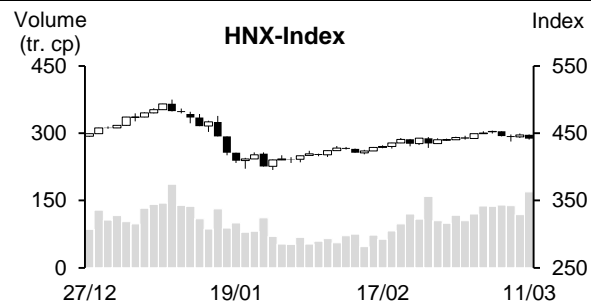
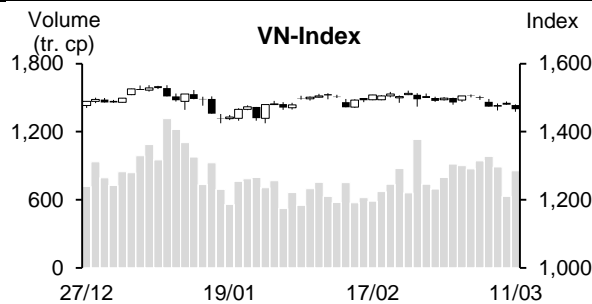


11/03/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,466.54	-0.85%	1,477.14	-0.88%	442.20	-1.22%
Tổng KLGD (tr. cp)	878.19	35.12%	183.62	17.76%	175.30	41.28%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	855.64	36.01%	178.19	19.79%	168.99	42.16%
TB 20 phiên (tr. cp)	791.01	8.17%	198.76	-10.35%	110.69	52.66%
Tổng GTGD (tỷ VND)	27,654.69	30.60%	8,423.57	13.68%	4,468.48	29.01%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	26,851.47	31.71%	8,074.59	16.04%	4,050.03	31.61%
TB 20 phiên (tỷ VND)	24,960.79	7.57%	8,749.91	-7.72%	3,162.40	28.07%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	129	26%	8	27%	95	32%
Số mã giảm	326	66%	22	73%	157	52%
Số mã đứng giá	37	8%	0	0%	48	16%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường đảo chiều giảm điểm trở lại trong phiên giao dịch ngày thứ sáu. Sắc đỏ hiện diện ngay từ đầu phiên giao dịch trước sức ép đến từ các nhóm ngành như dầu khí, than hay chứng khoán. Ở chiều ngược lại, vẫn có một số nhóm cổ phiếu hàng hóa có tín hiệu tăng tốt trong phiên hôm nay như phân bón, xi măng, gỗ. Trong khi đó, nhờ lực đỡ của một số trụ cột ngân hàng như BID, VCB, STB, MBB, VN-Index duy trì được mức giảm nhẹ trong suốt cả phiên sáng. Tuy nhiên, nỗ lực này không thể được duy trì lâu khi áp lực bán bất ngờ tăng cao trong nửa cuối phiên chiều, đặc biệt là MSN cùng với các cổ phiếu thuộc nhóm ngành thép và dầu khí khiến thị trường lụi sâu.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm. Khối lượng giao dịch gia tăng trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền có dấu hiệu thoát khỏi thị trường. Không những vậy, chỉ số xuyên thủng MA100, cùng với chùm MA5, 10, 20 tạo trạng thái phân kỳ âm tiêu cực, cho thấy xu hướng giảm ngắn hạn đang mạnh dần lên. Thêm vào đó, đường RSI hướng xuống vùng 41 cho tín hiệu suy yếu và đường MACD nằm dưới Signal duy trì tín hiệu bán, cho thấy chỉ số có thể chịu sức ép về vùng hỗ trợ quanh 1,400 – 1,420 điểm (MA200). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên giảm thủng MA50, kèm theo khối lượng tăng cao đột biến trên mức bình quân 10 và 20 phiên, cho thấy áp lực điều chỉnh đang gia tăng. Trong trường hợp, chỉ số không thể giữ được đóng cửa trên MA20 thì nhịp phục hồi vừa qua có thể sẽ kết thúc, và chỉ số có thể suy giảm về lại vùng hỗ trợ xa hơn vùng tâm lý 400 điểm. Nhìn chung, thị trường đang chịu sức ép giảm điểm. Do đó, nhà đầu tư nên giữ danh mục ở tỷ trọng an toàn, và quan sát thị trường thận trọng nhằm tránh rủi ro bất ngờ.

Cổ phiếu khuyến nghị: ELC (Chốt lời) | MWG, SSI (Bán)

Cổ phiếu quan sát: DRI, THG, STB

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MWG	Bán	14/03/22	133	136	-2.2%	150	10.3%	131.9	-3.0%	Tín hiệu suy yếu
2	SSI	Bán	14/03/22	45.0	45.5	-1.1%	53	16.5%	43.4	-4.6%	Tín hiệu suy yếu
3	ELC	Chốt lời	14/03/22	26.1	23.9	9.2%	29.4	23.0%	22.9	-4.2%	Đà tăng chứng lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	DRI	Quan sát mua	14/03/22	19.7	24-25	Tín hiệu điều chỉnh không xấu với nền, vol giảm dần cho khả năng chỉ là chỉnh kỹ thuật -> có thể canh mua quanh vùng 18-18.7
2	THG	Quan sát mua	14/03/22	86.1	98	Nền tăng tốt kèm vol cao trở lại sau các phiên tích lũy cạn vol trước đó -> khả năng có thể bắt đầu nhịp tăng mới vượt đỉnh 88
3	STB	Quan sát mua	14/03/22	32.05	35-36	Giá không còn giảm mạnh sau nền giảm mạnh vol cao đầu tháng 3 cho khả năng có thể là phiên gom hàng + có nền tăng tốt cắt lên EMA12 -> đang có cơ hội tạo đáy quanh vùng giá hiện tại với mẫu hình Hai đáy, vượt được 32.6 kèm vol sẽ xác nhận

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CSV	Nắm giữ	08/02/22	60	38.6	55.4%	69.6	80.3%	36.5	-5.4%	
2	HPG	Nắm giữ	16/02/22	47.6	46	3.5%	58	26.1%	44.6	-3.0%	
3	DGC	Nắm giữ	18/02/22	188.1	147	28%	195	32.7%	141	-4%	
4	ICT	Mua	08/03/22	21.05	20.2	4.2%	24	18.8%	19.7	-2%	
5	HAX	Mua	11/03/22	34.25	35	-2.1%	45	28.6%	33.4	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

WB: Lạm phát tại Việt Nam vẫn đang được kiềm chế

Trong báo cáo cập nhật kinh tế vĩ mô tháng 2, WB nhận định rằng lạm phát tại Việt Nam vẫn đang ở trong tầm kiểm soát mặc dù giá nhiên liệu tăng. Cụ thể, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 1,4% (so với cùng kỳ 2021), mức tăng thấp nhất kể từ tháng 4/2021. Giá xăng dầu tăng 5,8% so với tháng trước và 47,1% so với cùng kỳ năm trước tiếp tục góp phần làm tăng chi phí giao thông, từ đó làm tăng giá tiêu dùng.

Ngược lại, giá lương thực, thực phẩm tương đối ổn định so với một năm trước nhờ chuỗi cung ứng trong nước được duy trì tốt.

Báo cáo của WB cho thấy các hoạt động kinh tế trong nước tiếp tục đà phục hồi. Tốc độ tăng trưởng của chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) lên 8,5% (so với cùng kỳ 2021) cho thấy sự cải thiện chung trong hoạt động công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số PMI ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bật tăng từ 53,7 trong tháng 1 lên 54,3 vào tháng 2, mức cao nhất trong 10 tháng gần đây, cho thấy điều kiện kinh doanh trong nước tiếp tục được cải thiện.

Không chỉ có vậy, trong tháng 2, Việt Nam đã thu hút 2,9 tỷ USD vốn FDI đăng ký, thấp hơn 15,9% so với một năm trước. Hầu hết vốn đăng ký đến từ các doanh nghiệp đang hoạt động có kế hoạch mở rộng cơ sở sản xuất. Vốn giải ngân của các dự án FDI đã được phê duyệt tăng 7,9% (so với cùng kỳ 2021) trong tháng 2, tháng tăng trưởng thứ ba liên tiếp.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tăng 3,1% (so với cùng kỳ 2021). Doanh thu dịch vụ tiêu dùng tiếp tục phục hồi, tăng 5,9%, lần tăng đầu tiên kể từ tháng 5/2021, nhờ doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng trưởng mạnh (12,6%). Doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng 2,4% (so với một năm trước).

Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa tăng trưởng lần lượt 15,5% và 22,3% (so với cùng kỳ năm trước), cao hơn tốc độ tăng trưởng trong tháng 1. Do nhập khẩu tăng nên cán cân thương mại thâm hụt 2 tỷ USD trong tháng 2.

Trong tháng 2, Kho bạc Nhà nước đã phát hành 412 triệu USD trái phiếu chính phủ bằng nội tệ, nâng tổng giá trị trái phiếu phát hành lên 1,4 tỷ USD trong 2 tháng đầu năm, tương đương 8,1% kế hoạch.

WB đánh giá căng thẳng Nga - Ukraine đã làm gia tăng tính bất định về sự phục hồi kinh tế toàn cầu, gây ra những căng thẳng mới đối với chuỗi cung ứng toàn cầu và tăng áp lực lạm phát.

Xăng tăng gần 3.000 đồng/lít, tiến sát 30.000 đồng/lít

Chiều 11/3, liên Bộ Tài chính - Công Thương công bố giá cơ sở các mặt hàng xăng dầu. Giá bán lẻ tại các doanh nghiệp đầu mối cũng được điều chỉnh theo.

Theo đó, xăng E5 RON 92 tăng 2.908 đồng/lít, giá xăng RON 95 được điều chỉnh tăng 2.990 đồng/lít. Sau khi tăng, mức giá bán lẻ tối đa với xăng E5 RON 92 là 28.985 đồng/lít và xăng RON 95 là 29.824 đồng/lít, lập kỷ lục.

Đây là lần tăng thứ 7 liên tiếp và là đợt tăng thứ 6 trong hơn 2 tháng đầu năm 2022. Mức tăng giá xăng dầu ở kỳ điều hành này mạnh nhất từ trước đến nay.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Novaland dự kiến đầu tư tối đa 2.000 tỷ đồng vào công ty con The Prince Residence

HĐQT Novaland (HoSE: NVL) thông qua chủ trương đầu tư thêm 500 tỷ đồng vào CTCP The Prince Residence. Phương thức góp vốn một hoặc nhiều lần, thời gian thực hiện trong quý I-II. Nguồn vốn đầu tư là số tiền 500 tỷ đồng thu được từ đợt phát hành trái phiếu riêng lẻ.

Đồng thời, HĐQT phê duyệt phương án phát hành tối đa 1.500 tỷ đồng trái phiếu riêng lẻ, thời gian thực hiện cũng trong quý II-III. Trái phiếu được bảo đảm bằng cổ phiếu NVL. Số tiền huy động từ đợt phát hành được dùng để tiếp tục đầu tư thêm vốn vào The Prince Residence, qua đó tăng sở hữu lên tối đa 299 triệu cổ phần, tương đương 99,96% vốn điều lệ.

Doanh thu tháng 2 của PV Power giảm 25% so với cùng kỳ

PV Power (HoSE: POW) vừa thông báo sản lượng điện tháng 2 ở mức 890,3 triệu kWh, vượt 10% kế hoạch tháng, song giảm 28% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu tháng 2 ở mức 1.563 tỷ đồng, vượt 20% kế hoạch tháng và giảm 25% so với cùng kỳ năm ngoái. Trước đó, tổng công ty cũng ghi nhận mức doanh thu tháng đầu năm giảm 14% so với cùng kỳ về mức 2.157 tỷ đồng.

Sang tháng 3, PV Power đề ra mục tiêu sản lượng điện 935 triệu kWh và doanh thu 1.553 tỷ đồng.

Hà Đô chốt quyền tạm ứng cổ tức đợt 1/2021 tỷ lệ 10% tiền mặt

Tập đoàn Hà Đô (HoSE: HDG) thông báo 18/3 là ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền tạm ứng cổ tức đợt 1/2021 với tỷ lệ 10% tiền mặt. Với hơn 203 triệu cổ phiếu đang lưu hành, doanh nghiệp dự kiến chi hơn 200 tỷ đồng để thanh toán cổ tức. Thời gian thanh toán là 20/4.

Năm 2021, Hà Đô ghi nhận doanh thu đạt 3.842 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế ở mức 1.333 tỷ đồng, lần lượt giảm 23% và tăng 6% so với cùng kỳ. Trong đó phần lãi sau thuế thuộc về cổ đông công ty mẹ là 1.090 tỷ đồng.

Trong cơ cấu doanh thu cả năm của công ty, mảng kinh doanh bất động sản đóng góp nhiều nhất với hơn 2.091 tỷ đồng, giảm 32%.

Năm 2021, tập đoàn đặt mục tiêu doanh thu hợp nhất 4.863 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 1.254 tỷ đồng, gần như đi ngang so với mức thực hiện năm 2020. Như vậy, Hà Đô đã thực hiện 79% kế hoạch doanh thu và vượt 1% chỉ tiêu lợi nhuận được giao.

Theo Nghị quyết đại hội thường niên, chính sách cổ tức năm 2021 ở mức 30% gồm 10% tiền mặt và 20% cổ phiếu.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	41,850	2.20%	0.08%
VNM	78,000	1.17%	0.03%
MBB	31,450	1.29%	0.03%
VCB	83,800	0.36%	0.02%
EIB	35,400	3.21%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCS	109,400	4.39%	0.15%
VIF	21,200	7.07%	0.10%
HUT	36,900	3.94%	0.10%
KSF	108,100	1.22%	0.08%
DTK	15,600	2.63%	0.05%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	112,900	-4.73%	-0.18%
MSN	142,500	-5.00%	-0.15%
HPG	47,600	-3.15%	-0.12%
GVR	34,500	-2.95%	-0.07%
PLX	58,000	-5.38%	-0.07%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	69,300	-3.88%	-0.17%
PVS	36,900	-3.40%	-0.12%
CEO	64,400	-3.30%	-0.11%
SHS	41,300	-3.50%	-0.10%
THD	171,100	-0.58%	-0.07%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	47,600	-3.15%	44,340,200
VND	32,500	2.04%	32,597,700
HAG	12,400	2.06%	28,385,500
POW	16,150	-2.71%	22,346,800
PVD	37,100	-4.38%	20,216,800

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	36,900	-3.40%	20,756,805
BII	15,100	-3.21%	8,949,128
KVC	9,000	4.65%	8,290,174
TVC	23,800	-0.42%	6,787,111
KLF	6,500	0.00%	6,687,334

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	47,600	-3.15%	2,137.0
VND	32,500	2.04%	1,093.3
SSI	45,000	-3.43%	763.1
PVD	37,100	-4.38%	751.2
NKG	49,950	-2.44%	668.7

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	36,900	-3.40%	766.9
CEO	64,400	-3.30%	275.5
SHS	41,300	-3.50%	230.9
PVC	29,600	-9.76%	164.5
TVC	23,800	-0.42%	159.4

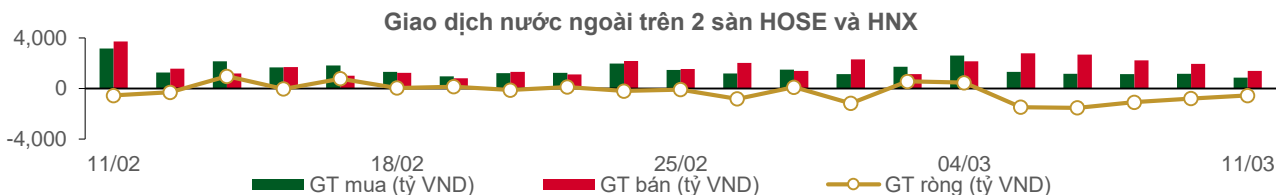
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVL	1,642,000	126.43
TCB	2,190,000	109.99
KBC	1,512,400	74.18
GAB	372,000	72.54
SHB	3,054,000	64.29

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
CEO	3,295,800	197.75
KSF	1,707,920	170.79
NVB	576,800	17.30
LDP	400,000	16.60
IDC	120,000	8.63

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	21.64	859.07	33.39	1,403.98	(11.76)	(544.91)
HNX	0.43	9.38	0.34	8.05	0.09	1.33
Tổng 2 sàn	22.06	868.45	33.73	1,412.03	(11.67)	(543.58)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VHM	75,000	826,800	61.63
DGC	188,100	284,300	53.76
VCB	83,800	618,700	51.65
STB	32,050	1,461,600	46.60
VNM	78,000	546,500	42.59

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
TVD	19,800	68,800	1.42
TA9	14,500	87,600	1.25
PVS	36,900	29,032	1.07
PVG	17,500	49,900	0.86
SCI	27,800	22,800	0.64

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MSN	142,500	1,114,800	162.11
VND	32,500	4,559,600	151.31
VHM	75,000	1,189,300	88.37
HPG	47,600	1,599,400	77.12
DXG	40,600	1,827,000	73.83

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	36,900	64,000	2.37
SCI	27,800	76,000	2.15
EID	22,800	18,800	0.43
BVS	38,200	9,501	0.37
IVS	14,700	24,400	0.36

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DGC	188,100	284,000	53.70
VCB	83,800	566,000	47.26
STB	32,050	1,277,000	40.66
VNM	78,000	349,700	27.26
VRE	31,850	669,800	21.29

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TVD	19,800	68,600	1.41
TA9	14,500	87,600	1.25
PVG	17,500	39,900	0.68
GIC	21,600	25,800	0.56
PPS	13,700	19,000	0.26

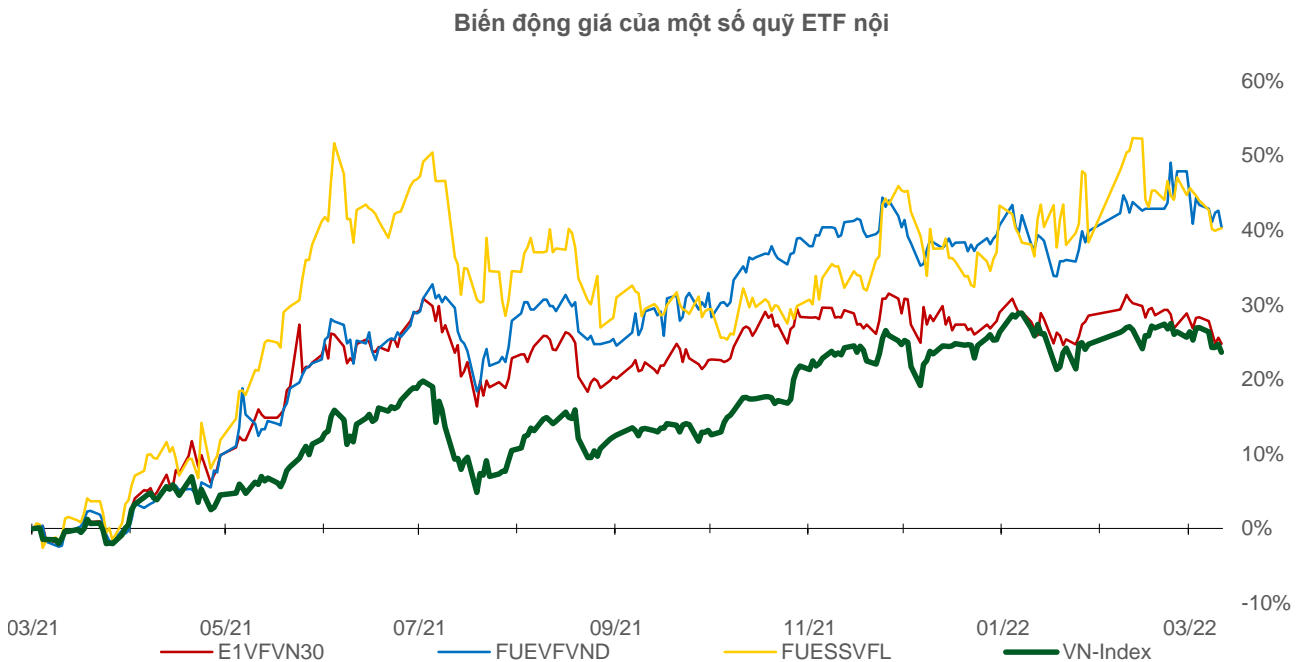
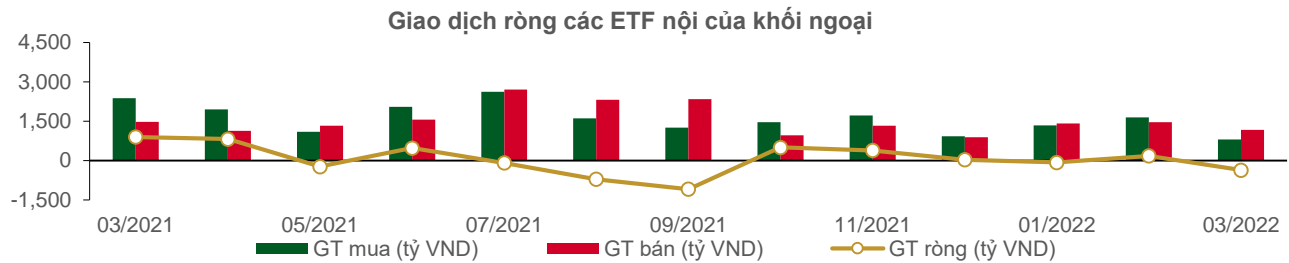
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MSN	142,500	(1,033,300)	(150.24)
VND	32,500	(3,699,800)	(122.71)
DXG	40,600	(1,730,200)	(70.04)
HPG	47,600	(941,900)	(45.23)
NVL	77,200	(584,100)	(45.01)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SCI	27,800	(53,200)	(1.51)
PVS	36,900	(34,968)	(1.29)
IVS	14,700	(24,400)	(0.36)
NST	10,600	(25,000)	(0.26)
PEN	13,000	(16,100)	(0.22)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	24,990	-0.6%	1,453,800	36.20	E1VFN30	18.76	19.70	(0.94)
FUEMAV30	17,360	-1.3%	20,800	0.36	FUEMAV30	0.05	0.30	(0.25)
FUESSV30	18,600	-0.4%	21,600	0.40	FUESSV30	0.00	0.32	(0.32)
FUESSV50	22,000	-2.2%	41,500	0.92	FUESSV50	0.03	0.00	0.02
FUESSVFL	22,000	0.1%	41,700	0.91	FUESSVFL	0.15	0.31	(0.16)
FUEVFN30	28,000	-1.6%	1,580,600	44.24	FUEVFN30	9.30	35.94	(26.64)
FUEVN100	19,300	-2.0%	278,000	5.42	FUEVN100	3.75	5.29	(1.54)
FUEIP100	10,800	-1.2%	35,000	0.38	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	9,690	-0.7%	64,600	0.63	FUEKIV30	0.24	0.32	(0.08)
Tổng cộng			3,537,600	89.45	Tổng cộng	32.28	62.19	(29.91)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	1,390	-9.7%	45,240	112	32,700	287	(1,103)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	1,350	-10.6%	8,190	74	32,700	35	(1,315)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,120	-4.3%	4,270	193	32,700	341	(779)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	1,050	-7.9%	9,480	90	32,700	110	(940)	35,100	3.0	09/06/2022
CFPT2108	1,900	-8.2%	20	117	93,200	58	(1,842)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	520	-31.6%	71,250	28	93,200	13	(507)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2111	770	-9.4%	2,290	74	93,200	7	(763)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,400	-7.3%	11,080	193	93,200	245	(1,155)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	1,660	-5.7%	21,560	105	93,200	549	(1,111)	89,700	10.0	24/06/2022
CHDB2103	500	-9.1%	930	47	27,300	12	(488)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	1,000	-3.9%	16,440	194	27,300	212	(788)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	1,130	0.9%	27,260	90	27,300	60	(1,070)	30,500	3.0	09/06/2022
CHPG2114	270	-20.6%	186,690	47	47,600	0	(270)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	990	-16.1%	10,850	117	47,600	7	(983)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	590	-7.8%	65,140	112	47,600	8	(582)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	340	-2.9%	29,290	54	47,600	0	(340)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	1,800	-11.8%	5,140	74	47,600	59	(1,741)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	1,070	-8.6%	106,710	224	47,600	351	(719)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	830	-9.8%	109,560	194	47,600	160	(670)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,840	-12.0%	198,650	193	47,600	562	(1,278)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	2,070	-5.1%	101,390	105	47,600	803	(1,267)	44,500	5.0	24/06/2022
CKDH2107	1,190	-5.6%	4,010	47	51,000	904	(286)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	950	-9.5%	16,230	208	51,000	154	(796)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	1,950	-3.9%	5,670	105	51,000	449	(1,501)	52,000	4.0	24/06/2022
CMBB2107	1,490	-5.1%	49,280	28	31,450	756	(734)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2109	720	2.9%	2,590	54	31,450	45	(675)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	3,280	-1.5%	7,670	193	31,450	1,800	(1,480)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	2,950	-15.7%	65,890	54	142,500	2,503	(447)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2108	340	-34.6%	92,760	47	142,500	1	(339)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2110	990	-30.8%	217,190	28	142,500	213	(777)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	1,240	-27.5%	880	74	142,500	54	(1,186)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	950	-18.8%	29,030	194	142,500	180	(770)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2104	6,550	0.0%	6,690	11	133,000	6,570	20	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2111	880	-5.4%	20,270	28	133,000	350	(530)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2113	600	13.2%	3,630	74	133,000	9	(591)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	940	-12.2%	800	40	133,000	331	(609)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	2,000	-6.1%	4,920	193	133,000	921	(1,079)	134,500	10.0	20/09/2022
CNVL2104	350	-2.8%	5,880	47	77,200	3	(347)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	580	-1.7%	28,830	208	77,200	62	(518)	93,980	20.0	05/10/2022
CPDR2103	470	-26.6%	36,770	47	87,700	68	(402)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	2,300	-3.4%	5,300	208	87,700	186	(2,114)	113,330	5.0	05/10/2022
CPNJ2109	480	-12.7%	23,580	54	104,500	36	(444)	107,600	24.7	04/05/2022
CPNJ2110	1,160	-19.4%	960	74	104,500	123	(1,037)	111,660	4.9	24/05/2022
CPNJ2201	2,720	-10.2%	43,720	193	104,500	1,655	(1,065)	94,960	8.0	20/09/2022
CSTB2110	560	5.7%	43,480	47	32,050	278	(282)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2112	3,110	-8.5%	5,570	74	32,050	1,795	(1,315)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	1,530	2.7%	24,930	194	32,050	854	(676)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	3,400	4.9%	22,940	193	32,050	2,245	(1,155)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	1,550	3.3%	44,740	90	32,050	163	(1,387)	34,800	3.0	09/06/2022
CTCB2105	1,500	-3.2%	28,100	54	48,900	819	(681)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2111	360	-16.3%	12,120	26	48,900	0	(360)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	830	-2.4%	27,810	112	48,900	91	(739)	55,000	5.0	01/07/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CTCB2201	1,530	-3.8%	20,700	193	48,900	436	(1,094)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	1,130	-5.0%	6,740	90	48,900	139	(991)	52,000	5.0	09/06/2022
CTPB2101	2,150	-4.9%	3,740	26	38,650	1,452	(698)	33,330	3.7	06/04/2022
CTPB2201	1,330	-4.3%	14,840	193	38,650	540	(790)	42,000	4.0	20/09/2022
CVHM2111	190	-5.0%	88,050	47	75,000	0	(190)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2113	680	-9.3%	30,450	112	75,000	23	(657)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	260	-13.3%	9,160	54	75,000	0	(260)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	550	-3.5%	25,970	159	75,000	29	(521)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	650	-7.1%	91,900	194	75,000	93	(557)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	740	-1.3%	18,270	193	75,000	96	(644)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	920	-6.1%	4,120	105	75,000	55	(865)	83,000	10.0	24/06/2022
CVIC2106	210	-4.6%	9,190	47	79,000	0	(210)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	310	-6.1%	11,830	28	79,000	0	(310)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	220	-12.0%	8,590	54	79,000	0	(220)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	450	-10.0%	4,910	74	79,000	0	(450)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2110	190	-5.0%	25,300	26	79,000	(0)	(190)	102,000	10.0	06/04/2022
CVIC2201	790	-1.3%	5,670	194	79,000	28	(762)	103,980	16.0	21/09/2022
CVJC2103	830	-2.4%	59,760	47	138,500	444	(386)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2111	140	-6.7%	19,640	47	78,000	0	(140)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	100	-33.3%	41,600	28	78,000	0	(100)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	180	5.9%	11,780	54	78,000	0	(180)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	390	11.4%	10,310	74	78,000	0	(390)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	680	3.0%	19,760	194	78,000	62	(618)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	930	1.1%	9,530	105	78,000	52	(878)	83,500	10.0	24/06/2022
CVPB2110	880	7.3%	1,090	26	36,400	0	(880)	40,830	2.2	06/04/2022
CVPB2111	1,890	11.8%	21,890	40	36,400	625	(1,265)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,370	-3.5%	10,440	193	36,400	539	(831)	37,000	5.0	20/09/2022
CVRE2105	920	-8.0%	38,420	54	31,850	411	(509)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2110	640	-4.5%	13,760	47	31,850	250	(390)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2113	560	-9.7%	10,770	54	31,850	9	(551)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	2,040	-11.3%	15,750	74	31,850	292	(1,748)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,220	-3.9%	8,280	193	31,850	448	(772)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	1,200	-6.3%	2,470	90	31,850	95	(1,105)	34,900	3.0	09/06/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
FPT (New)	HOSE	93,200	166,900	11/03/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
BSR (New)	UPCOM	27,728	32,300	09/03/2022	9,749	3,167	15,381	10.2	2.1
PLX (New)	HOSE	58,000	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
GAS (New)	HOSE	112,900	134,300	07/03/2022	16,312	8,447	32,756	15.9	4.1
FRT (New)	HOSE	128,700	152,000	07/03/2022	691	8,746	28,531	17.4	5.3
NLG	HOSE	53,100	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
TRA	HOSE	92,800	122,400	25/02/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
MSN	HOSE	142,500	197,800	23/02/2022	8,969	6,986	34,694	28.3	5.7
VHM	HOSE	75,000	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	51,000	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
VRE	HOSE	31,850	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
DGW	HOSE	119,000	152,900	15/02/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
TNH	HOSE	49,800	60,600	07/02/2022	196	4,719	23,181	12.8	2.6
PET	HOSE	52,500	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
PNJ	HOSE	104,500	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
MWG	HOSE	133,000	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM	HOSE	78,000	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	54,400	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM	HOSE	73,800	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK	HOSE	55,600	61,500	17/01/2022	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG	HNX	33,800	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	78,600	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	43,035	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	62,500	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	79,800	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	41,500	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
DHG	HOSE	111,900	135,500	17/01/2022	912	6,973	31,748	19.4	4.3
IMP	HOSE	76,000	86,600	17/01/2022	280	4,196	29,614	20.6	2.9
CTR	HOSE	92,800	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW	HOSE	16,150	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2	HOSE	22,550	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG	HOSE	28,000	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE	HOSE	72,200	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
CTD	HOSE	85,000	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	47,600	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	55,700	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	50,600	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	51,800	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	70,800	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	83,800	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	32,700	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	48,900	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	31,450	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	57,000	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	49,700	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	47,650	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	73,000	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	41,850	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	32,250	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	36,400	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	27,300	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	38,650	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	26,000	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB	HOSE	43,700	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB	HOSE	22,150	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
MSB	HOSE	25,350	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
SBT	HOSE	23,700	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	14,200	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	42,783	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912